

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Quách Kim Anh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 20/04/2015)
Ông Trịnh Trung Hiếu	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 20/04/2015)
Ông Nguyễn Trọng Lạc	Ủy viên
Bà Lê Thị Lan Anh	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 20/04/2015)
Ông Nguyễn Chí Nhân	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 20/04/2015)

Ban Giám đốc

Ông Trịnh Trung Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Nam Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Lan Anh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trịnh Trung Hiếu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Số: 65/2016/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 28/03/2016 từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Bình Minh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0034-2015-055-1

Đoàn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1396-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		474.700.956.647	511.071.457.889
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	228.008.296.229	319.868.163.640
1. Tiền	111		10.336.717.229	2.585.367.640
2. Các khoản tương đương tiền	112		217.671.579.000	317.282.796.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.048.059.305	86.832.003.546
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	65.551.942.039	79.219.794.928
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.183.392.469	3.329.316.344
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.303.993.153	5.379.057.645
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(991.268.356)	(1.096.165.371)
IV. Hàng tồn kho	140	8	164.903.879.345	99.663.738.958
1. Hàng tồn kho	141		165.066.539.823	100.156.080.958
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(162.660.478)	(492.342.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.740.721.768	4.707.551.745
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.552.310.977	3.007.449.105
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.188.410.791	1.698.223.088
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1.879.552
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		200.184.553.360	150.071.616.463
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.000.000	223.902.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	2.000.000	223.902.000
II. Tài sản cố định	220		83.401.185.965	102.256.120.747
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	62.991.563.926	72.050.342.831
- Nguyên giá	222		235.523.189.701	224.527.361.268
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(172.531.625.775)	(152.477.018.437)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	20.409.622.039	30.205.777.916
- Nguyên giá	225		45.861.097.462	55.889.972.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(25.451.475.423)	(25.684.194.334)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		71.081.242.183	308.550.910
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	71.081.242.183	308.550.910
VI. Tài sản dài hạn khác	260		45.700.125.212	47.283.042.806
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	45.700.125.212	47.283.042.806
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		674.885.510.007	661.143.074.352

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		402.397.378.851	398.142.170.499
I. Nợ ngắn hạn	310		380.937.920.029	375.038.623.757
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	119.365.500.872	81.011.548.556
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.772.064.806	3.345.083.133
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3.141.801.643	5.419.873.915
4. Phải trả người lao động	314		52.548.321.603	43.549.235.180
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	9.712.913.786	10.071.938.042
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	5.978.049.563	8.131.838.396
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	183.307.087.458	218.547.331.176
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.112.180.298	4.961.775.359
II. Nợ dài hạn	330		21.459.458.822	23.103.546.742
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	9.727.829.524	5.066.727.124
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	11.731.629.298	18.036.819.618
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		272.488.131.156	263.000.903.853
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	272.488.131.156	263.000.903.853
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		45.772.893.134	35.674.844.534
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.715.238.022	27.326.059.319
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.065.754.644	2.070.037.616
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.649.483.378	25.256.021.703
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		674.885.510.007	661.143.074.352

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Người lập

Vũ Văn Thịnh

Kế toán trưởng

Lê Thị Ánh

Tổng Giám đốc



Trịnh Trung Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B02- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2015	2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	1.277.489.167.283	1.199.007.888.240
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	74.790.843.612	57.517.706.025
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.202.698.323.671	1.141.490.182.215
4. Giá vốn hàng bán	11	22	960.265.739.566	922.015.763.876
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		242.432.584.105	219.474.418.339
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	16.452.270.464	7.027.647.251
7. Chi phí tài chính	22	24	12.764.767.036	15.366.129.236
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.296.514.487	11.162.840.391
8. Chi phí bán hàng	25	25	173.711.588.670	150.852.749.268
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	38.493.670.229	32.692.097.595
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		33.914.828.634	27.591.089.491
11. Thu nhập khác	31	26	1.097.951.264	40.374.780.357
12. Chi phí khác	32	27	2.000.201.581	35.245.404.609
13. Lợi nhuận khác	40		(902.250.317)	5.129.375.748
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.012.578.317	32.720.465.239
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	7.363.094.939	7.464.443.536
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25.649.483.378	25.256.021.703
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.282	2.328

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Người lập



Vũ Văn Thịnh

Kế toán trưởng



Lê Thị Ánh

Trưởng Giám đốc



Trịnh Trung Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm	
		2015	2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	33.012.578.317	32.720.465.239
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	24.648.400.729	24.881.372.836
- Các khoản dự phòng	03	(434.578.537)	(1.010.370.774)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(206.233.404)	(291.013.909)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.705.638.133)	(10.930.474.907)
- Chi phí lãi vay	06	11.296.514.487	11.162.840.391
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	63.611.043.459	56.532.818.876
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	9.882.095.074	(58.898.880.275)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(64.910.458.865)	38.580.436.166
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả,	11	38.153.631.825	(94.347.329.638)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.038.055.722	(44.621.167.900)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(11.113.379.361)	(10.873.381.761)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.762.868.372)	(8.380.499.868)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.300.608	1.983.925.288
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.613.151.744)	(1.655.722.299)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	29.286.268.346	(121.679.801.411)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(71.183.267.672)	(7.829.087.995)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	755.454.545	38.686.363.637
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.705.548.133	2.316.149.001
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(65.722.264.994)	33.173.424.643
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	91.550.930.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	990.068.948.956	862.474.593.158
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.024.383.912.589)	(694.233.409.026)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(7.230.470.405)	(14.189.730.839)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.825.010.160)	(14.296.907.173)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(55.370.444.198)	231.305.476.120
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(91.806.440.846)	142.799.099.352
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	319.868.163.640	176.878.915.842
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(53.426.565)	190.148.446
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	228.008.296.229	319.868.163.640

Người lập

Vũ Văn Thịnh

Kế toán trưởng

Lê Thị Ánh



Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc

Trịnh Trung Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (“gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102109239 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2006; Đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 13 tháng 02 năm 2015.

Vốn Điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng, tương ứng 20.000.000 cổ phần với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng; trong đó:

- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (Vinataba) nắm giữ 10.347.630 cổ phần, tương ứng với 103.476.300.000 đồng, chiếm 51,74% vốn điều lệ.
- Các cổ đông còn lại nắm giữ 9.652.370 cổ phần, tương ứng với 96.523.700.000 đồng, chiếm 48,26% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 2.894 người (tại 31/12/2014 là 2.675 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh vật tư nguyên liệu, hàng tiêu dùng, hàng thực phẩm tươi sống, thực phẩm công nghệ, kinh doanh kho bãi, sản xuất chế biến bia, nước giải khát, bánh kẹo thực phẩm;
- Kinh doanh các mặt hàng bia rượu, nước giải khát, rau quả (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất rượu vang;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tổ chức của Công ty bao gồm trụ sở chính tại số 122 phố Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc đang hoạt động, chi tiết như sau:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Hà Nam	Phố Nguyễn Hữu Tiến, thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.
2	Chi nhánh Miền Nam	Khu công nghiệp Sóng Thần 3, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
3	Chi nhánh Bình Dương	Khu công nghiệp Sóng Thần 3, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
4	Chi nhánh Quy Nhơn	Cụm công nghiệp phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Quy Nhơn

Ngày 20/11/2015, Hội đồng quản trị Công ty đã ra quyết định giải thể Chi nhánh Công ty Thực phẩm Hữu Nghị tại Quy Nhơn. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang hoàn tất các thủ tục pháp lý để đóng mã số thuế, giải thể Chi nhánh này.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Từ ngày 01/01/2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 (số liệu so sánh) đã được phân loại lại để có thể so sánh được với số liệu tương ứng trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loai tài sản</u>	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 15
Máy móc thiết bị	04 - 12
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Tài sản khác	06

Tài sản thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản thuê tài chính như sau:

<u>Loai tài sản</u>	<u>Năm</u>
Máy móc thiết bị	07 - 12
Phương tiện vận tải	10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Sóng Thần, giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

- Tiền thuê quyền sử dụng đất tại thửa đất số 13 với diện tích 34.681,5 m² tại Khu công nghiệp Sóng Thần 3, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương của Công ty Cổ phần Đại Nam để thực hiện dự án Nhà máy sản xuất chế biến thực phẩm - Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh miền Nam với tổng số tiền là 43.910.615.744 đồng. Tiền thuê quyền sử dụng đất trả trước sẽ được phân bổ dần vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh kể từ thời điểm Nhà máy chính thức đi vào hoạt động (năm 2016) đến hết năm 2055.
- Giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 02 năm.
- Các chi phí trả trước khác được phân bổ theo quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm khi phát sinh trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa hình thành nguyên giá của tài sản đó. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng trong thời gian quá trình đầu tư, sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu và cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào trạng thái sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Trong năm tài chính 2015, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với công ty bao gồm cả Công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	963.859.384	50.951.109
Tiền gửi ngân hàng	9.372.857.845	2.534.416.531
Các khoản tương đương tiền (*)	217.671.579.000	317.282.796.000
Cộng	<u>228.008.296.229</u>	<u>319.868.163.640</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng ngoại tệ tại các ngân hàng.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	65.551.942.039	79.219.794.928
Dongxing fengrun trade Co., Ltd	5.011.452.188	4.364.025.950
Imperial Seal Trade (Hangzhou) Limited Company	11.847.905.333	-
Công ty TNHH Chiến Nga	1.065.468.541	4.016.191.291
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Nam Việt	655.795.540	2.000.421.475
Công ty Cổ phần thương mại Xuân Tình	856.346.290	2.346.759.272
Công ty TNHH Nhật Linh Móng Cái	307.320.297	3.914.700.118
Hanzhou Jinji food Co., Ltd	-	10.355.432.718
- Các khoản phải thu khách hàng khác	45.807.653.850	52.222.264.104
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	<u>65.551.942.039</u>	<u>79.219.794.928</u>

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tổng công ty thuốc lá Việt Nam	10.030.000	28.155.012
Công ty Thực phẩm Miền Bắc	1.195.577	2.178.744

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

31/12/2015		01/01/2015	
Gia trị	Dự phòng	Gia trị	Dự phòng
3.303.993.153	VND	5.379.057.645	VND
Ngân hàng			
1.568.286.690	-	2.160.413.703	-
- Thuế GTGT tạm tính tại sản thuế tài chính			
1.074.716.238	-	2.337.582.491	-
- Tạm ứng			
360.000.000	-	277.500.000	-
- Kỳ cược, kỳ quỹ ngân hàng			
300.990.225	-	603.561.451	-
- Phải thu khác			
2.000.000	-	223.902.000	-
Dài hạn			
2.000.000	-	223.902.000	-
- Kỳ cược, kỳ quỹ dài hạn			
3.305.993.153	-	5.602.959.645	-
Cộng			

8. HÀNG TỒN KHO

31/12/2015		01/01/2015	
Gia gốc	Dự phòng	Gia gốc	Dự phòng
165.066.539.823	VND	100.156.080.958	VND
Cộng			
18.142.661.829	-	791.802.028	-
Hàng mua đang đi đường			
46.812.275.753	(162.660.478)	73.716.352.976	(492.342.000)
Nguyên liệu, vật liệu			
669.293.917	-	2.503.681.081	-
Công cụ, dụng cụ			
96.190.088.906	-	20.755.486.917	-
Thành phẩm			
3.252.219.418	-	2.388.757.956	-
Hàng hoá			

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TẠI CHINH

31/12/2015		01/01/2015	
Gia gốc	Dự phòng	Gia gốc	Dự phòng
53.689.535.887	VND	2.200.436.363	VND
NGUYÊN GIÁ			
10.028.874.788	(10.028.874.788)	-	(10.028.874.788)
Giảm do mua lại TSCĐ thuế tài chính			
43.660.661.099	-	2.200.436.363	-
HAO MÓN LŨY KẾ			
25.229.228.315	-	454.966.019	-
Khấu hao trong năm			
6.874.003.281	-	220.043.636	-
Giảm do mua lại TSCĐ thuế tài chính			
24.776.465.768	-	675.009.655	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
28.460.307.572	-	1.745.470.344	-
Tại ngày 01/01/2015			
18.884.195.331	-	1.525.426.708	-
Tại ngày 31/12/2015			



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Dự án nhà máy chế biến thực phẩm tại Bình Dương	71.066.776.728	294.085.455
Phân xưởng tại Chi nhánh Đồng Văn	14.465.455	14.465.455
Cộng	<u>71.081.242.183</u>	<u>308.550.910</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	2.552.310.977	3.007.449.105
- Công cụ dụng cụ	996.179.031	1.804.865.103
- Chi phí thuê kho, cửa hàng	1.379.200.158	1.202.584.002
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	176.931.788	-
Dài hạn	45.700.125.212	47.283.042.806
- Công cụ dụng cụ	1.789.509.468	1.149.475.681
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	2.222.951.381
- Tiền thuê quyền sử dụng đất CN Miền Nam	43.910.615.744	43.910.615.744



12. NỢ XẤU

	31/12/2015				01/01/2015			
	Thời gian quá hạn	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH đầu tư thương mại Việt Thành	trên 3 năm	130.636.011	-	130.636.011	trên 3 năm	130.636.011	-	130.636.011
Ngô Trường Giang	trên 3 năm	112.492.933	-	112.492.933	trên 3 năm	112.492.933	-	112.492.933
Công ty Cổ phần thực phẩm công nghệ Hữu Nghị	trên 2 năm	74.749.390	22.424.817	52.324.573	trên 1 năm	74.749.390	52.324.573	22.424.817
Công ty TNHH sản xuất và dịch vụ sao Thăng Long	trên 3 năm	101.520.675	-	101.520.675	trên 2 năm	113.336.439	34.000.932	79.335.507
Lê Tuấn Hùng	trên 3 năm	134.359.539	-	134.359.539	trên 3 năm	134.359.539	40.307.861	94.051.678
Các đối tượng khác	từ 2 - 3 năm	475.278.813	15.344.188	459.934.625	từ 2 - 3 năm	901.930.009	244.705.584	657.224.425
Cộng		1.029.037.361	37.769.005	991.268.356		1.467.504.321	371.338.950	1.096.165.371

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	53.469.401.756	147.607.008.882	22.709.448.781	582.424.099	159.077.750	224.527.361.268
Tăng trong năm	253.257.273	15.269.899.969	1.082.121.582	-	-	16.605.278.824
- Mua trong kỳ	-	5.241.025.181	1.082.121.582	-	-	6.323.146.763
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	10.028.874.788	-	-	-	10.028.874.788
- Tăng do XDCB hoàn thành	253.257.273	-	-	-	-	253.257.273
Giảm trong năm	2.318.872.742	1.201.129.968	2.089.447.681	-	-	5.609.450.391
- Thanh lý, nhượng bán	2.239.336.378	1.201.129.968	2.089.447.681	-	-	5.529.914.027
- Giảm khác	79.536.364	-	-	-	-	79.536.364
Tại ngày 31/12/2015	51.403.786.287	161.675.778.883	21.702.122.682	582.424.099	159.077.750	235.523.189.701
KHẤU HAO LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	27.435.212.532	111.683.588.586	12.820.607.455	424.929.796	112.680.068	152.477.018.437
Tăng trong năm	3.924.578.995	19.013.731.004	1.839.364.746	76.931.937	26.512.958	24.881.119.640
- Trích khấu hao trong năm	3.924.578.995	11.686.965.176	1.839.364.746	76.931.937	26.512.958	17.554.353.812
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	7.326.765.828	-	-	-	7.326.765.828
Giảm trong năm	1.605.976.823	1.131.087.798	2.089.447.681	-	-	4.826.512.302
- Thanh lý, nhượng bán	1.549.165.147	1.131.087.798	2.089.447.681	-	-	4.769.700.626
- Giảm khác	56.811.676	-	-	-	-	56.811.676
Tại ngày 31/12/2015	29.753.814.704	129.566.231.792	12.570.524.520	501.861.733	139.193.026	172.531.625.775
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2015	26.034.189.224	35.923.420.296	9.888.841.326	157.494.303	46.397.682	72.050.342.831
Tại ngày 31/12/2015	21.649.971.583	32.109.547.091	9.131.598.162	80.562.366	19.884.724	62.991.563.926
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng	4.059.254.937	61.721.322.438	3.196.758.147	300.344.197	-	69.277.679.719

Nhà kho của Công ty tại nhà máy khu Công nghiệp Đồng Văn - Duy Tiên - Hà Nam được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn theo hợp đồng số HKI - HETD/12021 ngày 15/03/2015 với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	119.365.500.872	119.365.500.872	81.011.548.556	81.011.548.556
- Công ty CP ĐTXD và DVTM Thái Thịnh	11.003.732.173	11.003.732.173	-	-
- Công ty TNHH sản xuất bột mỳ Vimaflour	8.922.260.160	8.922.260.160	6.101.668.100	6.101.668.100
- Công ty CP Bao bì và In Nông nghiệp	9.289.988.268	9.289.988.268	5.862.736.753	5.862.736.753
- Phải trả cho các đối tượng khác	90.149.520.271	90.149.520.271	69.047.143.703	69.047.143.703
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	119.365.500.872	119.365.500.872	81.011.548.556	81.011.548.556



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>01/01/2015</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.002.727.877	26.502.734.191	28.818.321.479	1.687.140.589
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.221.800.808	1.221.800.808	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	353.917.987	7.363.094.939	6.762.868.372	954.144.554
Thuế thu nhập cá nhân	116.145.227	2.254.377.764	1.909.285.593	461.237.398
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	946.699.424	1.361.842.368	2.308.541.792	-
Các loại thuế khác	383.400	169.977.169	131.081.467	39.279.102
Cộng	<u>5.419.873.915</u>	<u>38.873.827.239</u>	<u>41.151.899.511</u>	<u>3.141.801.643</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	9.712.913.786	10.071.938.042
- Chi phí lãi vay	183.135.126	271.980.530
- Chi phí sửa chữa	85.683.637	140.678.637
- Chiết khấu thanh toán	-	210.000.000
- Chi phí quảng cáo	-	475.601.400
- Hỗ trợ bán hàng	8.158.497.167	6.927.586.550
- Chi phí khác	1.285.597.856	2.046.090.925
Dài hạn	-	-
Cộng	<u>9.712.913.786</u>	<u>10.071.938.042</u>

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	5.978.049.563	8.131.838.396
- Kinh phí công đoàn	808.659.736	1.669.938.001
- Bảo hiểm xã hội	295.612.071	255.993.262
- Bảo hiểm y tế	50.004.473	54.095.735
- Bảo hiểm thất nghiệp	22.294.820	21.083.920
- Phải trả về cổ tức	2.379.366.446	4.270.188.813
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.422.112.017	1.860.538.665
Dài hạn	9.727.829.524	5.066.727.124
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.727.829.524	5.066.727.124
Cộng	<u>15.705.879.087</u>	<u>13.198.565.520</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	218.547.331.176	218.547.331.176	996.374.139.276	1.031.614.382.994	183.307.087.458	183.307.087.458
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương	51.423.903.467	51.423.903.467	61.816.067.884	113.239.971.351	-	-
Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội (1)	41.940.160.937	41.940.160.937	67.036.006.667	105.247.377.992	3.728.789.612	3.728.789.612
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hà Nội (2)	5.704.638.900	5.704.638.900	80.158.748.589	74.593.055.060	11.270.332.429	11.270.332.429
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hai Bà Trưng (3)	54.104.783.857	54.104.783.857	270.304.174.265	278.385.346.607	46.023.611.515	46.023.611.515
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (4)	57.503.333.270	57.503.333.270	358.112.687.350	319.571.666.189	96.044.354.431	96.044.354.431
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính - Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (5)	-	-	19.934.809.151	-	19.934.809.151	19.934.809.151
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC - CN HN	-	-	126.353.869.299	126.353.869.299	-	-
Ngân hàng Shinhan bank Việt Nam	-	-	6.352.585.751	6.352.585.751	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	7.870.510.745	7.870.510.745	6.305.190.320	7.870.510.745	6.305.190.320	6.305.190.320
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Hoàn Kiếm	640.040.340	640.040.340	480.000.000	640.040.340	480.000.000	480.000.000
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính - Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.405.280.085	1.405.280.085	-	1.405.280.085	-	-
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính - Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (6)	5.825.190.320	5.825.190.320	5.825.190.320	5.825.190.320	5.825.190.320	5.825.190.320
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18.036.819.618	18.036.819.618	-	6.305.190.320	11.731.629.298	11.731.629.298
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Hoàn Kiếm	705.546.968	705.546.968	-	480.000.000	225.546.968	225.546.968
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính - Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (6)	17.331.272.650	17.331.272.650	-	5.825.190.320	11.506.082.330	11.506.082.330
Cộng	236.584.150.794	236.584.150.794	996.374.139.276	1.037.919.573.314	195.038.716.756	195.038.716.756

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH – Chi nhánh Hà Nội theo thỏa thuận tín dụng số BBL – HN 04/2013 ngày 26/6/2013 và phụ lục hợp đồng tín dụng số 01 ngày 16/6/2014, hạn mức tín dụng kết hợp là 2.000.000 USD. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Các khoản giải ngân sẽ có thời hạn tối đa 120 ngày. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo theo hình thức tín chấp, không có tài sản đảm bảo.
- (2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP quốc tế Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 10.11.15.054 ngày 10/7/2015, hạn mức tín dụng 50 tỷ. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản vay theo lãi suất thả nổi có thời hạn rút vốn tối đa 04 tháng. Thời hạn hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày 10/07/2015. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (3) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – chi nhánh Hai Bà Trưng theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 133595.15.065.560403 ngày 23/12/2015, hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng nhằm bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C, bảo lãnh thanh toán. Thời hạn hợp đồng đến hết ngày 30/11/2016. Lãi suất điều chỉnh áp dụng theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (4) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng tín dụng số HKI – HDCTD/15116 ngày 15/07/2015, hạn mức tín dụng 100 tỷ đồng nhằm bổ sung vốn lưu động và các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn rút vốn không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Lãi suất 4,2%/năm và thay đổi theo từng lần nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (5) Khoản vay ngắn hạn Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng ngoại thương Việt Nam thể hiện số dư vay của các hợp đồng số 34.15.04/CVTL ngày 23/12/2015, hợp đồng số 34.15.05/CVTL ngày 28/12/2015, hợp đồng số 34.15.06/CVTL ngày 29/12/2015 nhằm bổ sung vốn lưu động để thanh toán tiền mua nguyên vật liệu. Khoản vay có thời hạn 03 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất theo từng lần nhận nợ.
- (6) Thể hiện số dư vay dài hạn và nợ đến hạn trả cho Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng ngoại thương Việt Nam tài trợ cho các hợp đồng thuê tài chính với lãi suất được điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng từng thời điểm.

Các khoản nợ thuê tài chính

	Năm 2015			Năm 2014		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Trả tiền lãi thuê VND	Trả nợ gốc VND	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Trả tiền lãi thuê VND	Trả nợ gốc VND
Từ 1 năm trở xuống	9.460.693.962	2.230.223.557	7.230.470.405	17.699.532.697	3.795.828.829	13.903.703.868

Kế hoạch trả nợ chi tiết:

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Trong vòng một năm	6.305.190.320	7.870.510.745
Trong năm thứ hai đến năm thứ năm	11.731.629.298	18.036.819.618
	18.036.819.618	25.907.330.363
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.305.190.320	7.870.510.745
Vay và nợ dài hạn	11.731.629.298	18.036.819.618



19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	108.449.070.000	24.488.199.659	6.537.193.743	24.649.212.031	164.123.675.433
Tăng vốn trong năm	91.550.930.000	-	-	-	91.550.930.000
Lãi trong năm (đã bao gồm điều chỉnh hồi tố theo KTNN)	-	-	-	25.256.021.703	25.256.021.703
Trích các quỹ	-	3.487.088.349	1.162.362.783	(6.311.813.915)	(1.662.362.783)
Chia cổ tức	-	-	-	(16.267.360.500)	(16.267.360.500)
Tại ngày 31/12/2014	200.000.000.000	27.975.288.008	7.699.556.526	27.326.059.319	263.000.903.853
Phân loại lại theo Thông tư 200	-	7.699.556.526	(7.699.556.526)	-	-
Tại ngày 01/01/2015	200.000.000.000	35.674.844.534	-	27.326.059.319	263.000.903.853
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	25.649.483.378	25.649.483.378
Trích các quỹ	-	10.098.048.600	-	(11.860.304.675)	(1.762.256.075)
Chia cổ tức	-	-	-	(14.400.000.000)	(14.400.000.000)
Tại ngày 31/12/2015	200.000.000.000	45.772.893.134	-	26.715.238.022	272.488.131.156

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2015 của Công ty số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2015, lợi nhuận sau thuế năm 2014 được phân phối:

- Quỹ dự phòng tài chính : 2.524.512.150 đồng
- Quỹ đầu tư phát triển : 7.573.536.450 đồng
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : 1.262.256.075 đồng
- Thương ban điều hành : 500.000.000 đồng
- Chia cổ tức : 14.400.000.000 đồng



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2015	01/01/2015
	%	VND	VND
Vốn góp của TCT Thuốc lá	51,74%	103.476.300.000	103.476.300.000
Vốn góp của các đối tượng khác	48,26%	96.523.700.000	96.523.700.000
Cộng	100,00%	200.000.000.000	200.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	108.449.070.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	91.550.930.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14.400.000.000	16.267.360.500

Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000
	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	14.400.000.000	16.267.360.500
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	14.400.000.000	16.267.360.500
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.277.196.271.455	1.198.535.730.412
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	292.895.828	472.157.828
Cộng	1.277.489.167.283	1.199.007.888.240

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Doanh thu với các bên liên quan**

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần thực phẩm Miền Bắc	292.895.828	284.157.832
Công ty Cổ phần Cát Lợi	-	42.381.777
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thanh Hóa	136.760.011	30.817.925
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	-	-
Công ty TNHH MTV thuốc lá Sài Gòn	507.276.573	546.810.000
Công ty XNK thuốc lá	-	-
Tổng công ty thuốc lá Việt Nam	22.182.009	217.707.629
CN Tổng công ty thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại miền Nam	-	88.509.091
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	-	177.282.000
Công ty TNHH MTV viện kinh tế kỹ thuật thuốc lá	15.163.637	12.850.000
Công ty Thương mại thuốc lá	-	27.310.000

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	24.575.358.617	6.066.626.881
Hàng bán bị trả lại	50.215.484.995	51.451.079.144
Cộng	<u>74.790.843.612</u>	<u>57.517.706.025</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	960.595.421.088	920.946.087.222
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(329.681.522)	1.069.676.654
Cộng	<u>960.265.739.566</u>	<u>922.015.763.876</u>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.705.548.133	2.815.379.285
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	11.540.488.927	3.921.254.057
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	206.233.404	291.013.909
Cộng	<u>16.452.270.464</u>	<u>7.027.647.251</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.296.514.487	11.162.840.391
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	867.365.567	1.221.055.064
Chiết khấu thanh toán	600.886.982	2.982.233.781
Cộng	<u>12.764.767.036</u>	<u>15.366.129.236</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí bán hàng	173.711.588.670	150.852.749.268
Chi phí nhân viên	81.391.628.198	60.941.115.414
Chi phí vật liệu, bao bì	439.068.285	1.025.786.406
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	26.384.027	941.581.418
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.625.590.923	1.964.338.217
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	90.228.917.237	85.979.927.813
Chi phí quản lý doanh nghiệp	38.493.670.229	32.692.097.595
Chi phí nhân viên	22.901.882.144	19.769.780.415
Chi phí vật liệu quản lý	263.238.022	112.723.792
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	556.293.458	610.975.583
Chi phí khấu hao tài sản cố định	951.325.264	1.437.978.792
Thuế, phí lệ phí	1.374.581.792	1.010.564.789
Chi phí dự phòng	97.583.907	56.546.311
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	12.348.765.642	9.693.527.913

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ chuyển nhượng Dự án Hưng Yên	-	38.000.000.000
Thu từ thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	-	602.585.575
Thu nhập từ bán thành phẩm tận thu	238.010.748	222.977.671
Thu nhập khác	859.940.516	1.549.217.111
Cộng	1.097.951.264	40.374.780.357

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí của Dự án Hưng Yên	-	30.487.489.953
Chi phí thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	27.573.544	-
Giá vốn của thành phẩm bán tận thu	1.862.363.025	3.604.303.749
Các khoản khác	110.265.012	1.153.610.907
Cộng	2.000.201.581	35.245.404.609

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên	217.573.577.588	167.147.444.965
Chi phí nguyên vật liệu	878.562.435.980	749.431.140.993
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	16.614.593.678	13.366.016.562
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.648.400.729	24.881.372.836
Thuế, phí, lệ phí	1.376.842.368	1.009.514.789
Chi phí dự phòng	146.439.425	236.531.630
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	78.035.906.755	106.663.880.494
Cộng	1.216.958.196.523	1.062.735.902.269

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	33.012.578.317	32.720.465.239
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng:	456.035.042	1.208.823.563
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	456.035.042	1.208.823.563
Thu nhập chịu thuế	33.468.613.359	33.929.288.802
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.363.094.939	7.464.443.536
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	7.363.094.939	7.464.443.536

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25.649.483.378	25.256.021.703
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	25.649.483.378	25.256.021.703
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	1.762.256.075
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	20.000.000	11.607.831
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.282	2.328

(i) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2014 số tiền 1.762.256.075 đồng là số trích thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09/04/2015 (Thuyết minh số 19). Theo đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi này.

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại		
USD	69.685,34	44.993,54
EUR	238,17	249,09

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần thực phẩm Miền Bắc	7.673.154.334	10.503.856.003
Công ty Thương mại thuốc lá	9.422.728	27.464.724
Công ty thương mại Miền Nam	19.232.500	-
Trung tâm đào tạo Vinataba	-	6.400.000
Cổ tức		
Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam	7.450.293.600	8.416.177.500

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc của Công ty như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Hội đồng quản trị	1.488.377.607	1.146.708.722
Ban giám đốc	2.761.372.400	2.979.975.217

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay, nợ trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 03.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2015 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	228.008.296.229	319.868.163.640
Phải thu khách hàng và phải thu khác	65.223.663.908	79.228.593.008
Cộng	293.231.960.137	399.096.756.648
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	195.038.716.756	236.584.150.794
Phải trả người bán và phải trả khác	124.166.979.335	87.142.276.034
Chi phí phải trả	9.712.913.786	10.071.938.042
Công nợ tài chính khác	9.727.829.524	5.066.727.124
Cộng	338.646.439.401	338.865.091.994

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính yêu cầu áp dụng Chuẩn

mục báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này nên Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động về giá trên thị trường. Rủi ro thị trường bị ảnh hưởng bởi các loại: Rủi ro tỷ giá ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá cả khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất trên thị trường.

Quản lý rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	238.701.264.854	248.828.305.078	2.663.207.708	-
Euro (EUR)	5.822.675	6.450.034	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định (có điều chỉnh). Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định.

Quản lý rủi ro về giá cả

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không để có biện pháp thu hồi công nợ cũng như đưa ra phương án dự phòng rủi ro phù hợp.

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại 31/12/2015			
Các khoản vay	183.307.087.458	11.731.629.298	195.038.716.756
Phải trả người bán và phải trả khác	124.166.979.335	-	124.166.979.335
Chi phí phải trả	9.712.913.786	-	9.712.913.786
Công nợ tài chính khác		9.727.829.524	9.727.829.524
Tại 01/01/2015			
Các khoản vay	218.547.331.176	18.036.819.618	236.584.150.794
Phải trả người bán và phải trả khác	87.142.276.034	-	87.142.276.034
Chi phí phải trả	10.071.938.042	-	10.071.938.042
Công nợ tài chính khác	-	5.066.727.124	5.066.727.124

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	228.008.296.229	-	228.008.296.229
Phải thu khách hàng và phải thu khác	65.223.663.908	-	65.223.663.908

34. THÔNG TIN KHÁC

Năm 2015 Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với khu đất 122 Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội thành văn phòng làm việc và cho thuê, công trình nhà ở để kinh doanh đồng thời ủy quyền cho Hội đồng quản trị xây dựng phương án chuyển đổi mục đích sử dụng đất và lập dự án quy hoạch.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán. Kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 đã được phân loại lại để có thể so sánh được với số liệu tương ứng trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Ngoài ra, một số số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được điều chỉnh hồi tố theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 19/01/2016 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

Ảnh hưởng của Báo cáo tài chính năm 2014 sau khi điều chỉnh như sau:

Bảng cân đối kế toán	Mã số	31/12/2014	Phân loại lại theo	Điều chỉnh theo	01/01/2015
		VND	TT 200	KTNN	VND
Tài sản					
Phải thu ngắn hạn khác	136	2.763.975.154	2.615.082.491	-	5.379.057.645
Tài sản ngắn hạn khác	155	2.615.082.491	(2.615.082.491)	-	-
Phải thu dài hạn khác	216	-	223.902.000	-	223.902.000
Tài sản dài hạn khác	268	223.902.000	(223.902.000)	-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152	1.658.368.278	-	39.854.810	1.698.223.088
Cộng		7.261.327.923	-	39.854.810	7.301.182.733
Nợ phải trả					
Phải trả người bán ngắn hạn	311	81.383.371.181	-	(371.822.625)	81.011.548.556
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.019.096.684	-	400.777.231	5.419.873.915
Nguồn vốn					
Quỹ đầu tư phát triển	417	27.975.288.008	(27.975.288.008)	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	418	7.699.556.526	(7.699.556.526)	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	-	35.674.844.534	-	35.674.844.534
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	27.315.159.115	-	10.900.204	27.326.059.319
Cộng		149.392.471.514	-	39.854.810	149.432.326.324



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Phân loại lại theo		Điều chỉnh theo	Năm 2014
		Năm 2014	TT 200		(Trình bày/ Điều chỉnh lại)
		VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.242.408.197.962	(45.143.070.052)	1.742.760.330	1.199.007.888.240
Giá vốn hàng bán	11	928.350.950.163	(6.335.186.287)	-	922.015.763.876
Chi phí bán hàng	25	187.539.750.546	(38.807.883.765)	2.120.882.487	150.852.749.268
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32.712.371.747	-	(20.274.152)	32.692.097.595
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30	27.948.937.496	-	(357.848.005)	27.591.089.491
Thu nhập khác	31	40.086.735.794	(83.778.062)	371.822.625	40.374.780.357
Chi phí khác	32	35.329.182.671	(83.778.062)	-	35.245.404.609
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50	32.706.490.619	-	13.974.620	32.720.465.239
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.461.369.120	-	3.074.416	7.464.443.536
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	25.245.121.499	-	10.900.204	25.256.021.703
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.175	-	-	2.328

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mã số	Phân loại lại theo		Điều chỉnh theo	Năm 2014
		Năm 2014	TT 200		(Điều chỉnh lại)
		VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	01	32.706.490.619	-	13.974.620	32.720.465.239
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(58.859.025.465)	-	(39.854.810)	(58.898.880.275)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(94.373.209.828)	-	25.880.190	(94.347.329.638)

Người lập



Vũ Văn Thịnh

Kế toán trưởng



Lê Thị Ánh

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trịnh Trung Hiếu